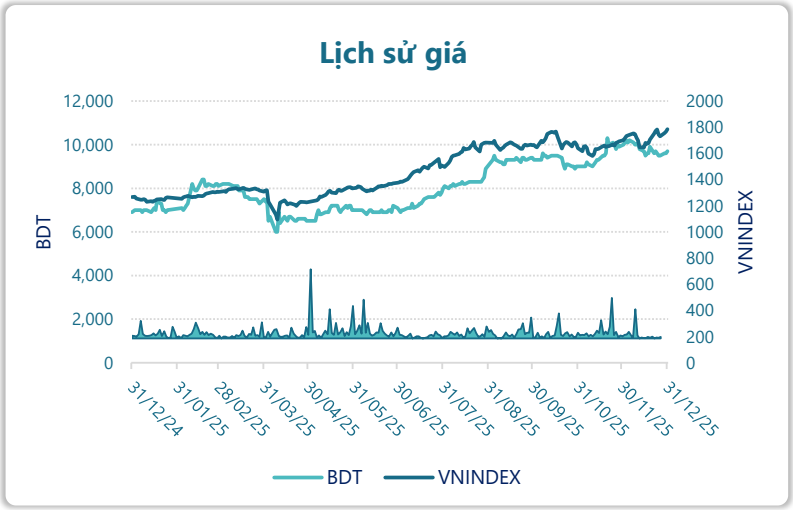
FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,705
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	374
P/E	43.2
EPS	224

DT thuần

Q4/25

78.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.90| 14.4%

YoY: ▲ 32.4| 70.2%

LN sau thuế

Q4/25

2.81

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.47| -69.7%

YoY: ▲ 7.35| 162%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.8%

+/- YoY: ▲ 4.4%

DT thuần

2025

227

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.0| 20.7%

LN sau thuế

2025

9.57

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.6| 168%

ROE

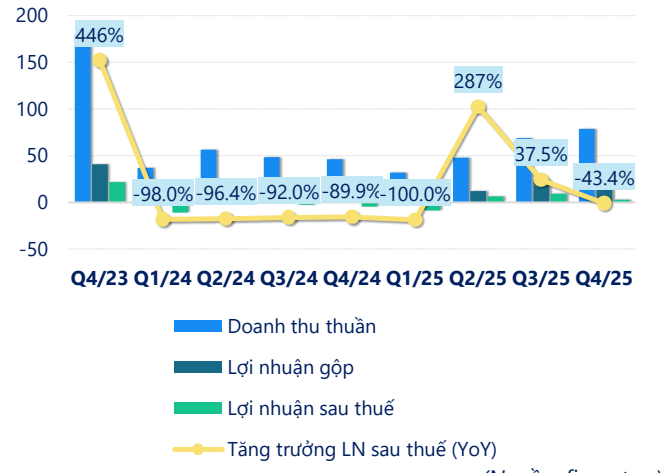
2025

1.6%

+/- YoY: ▲ 4.2%

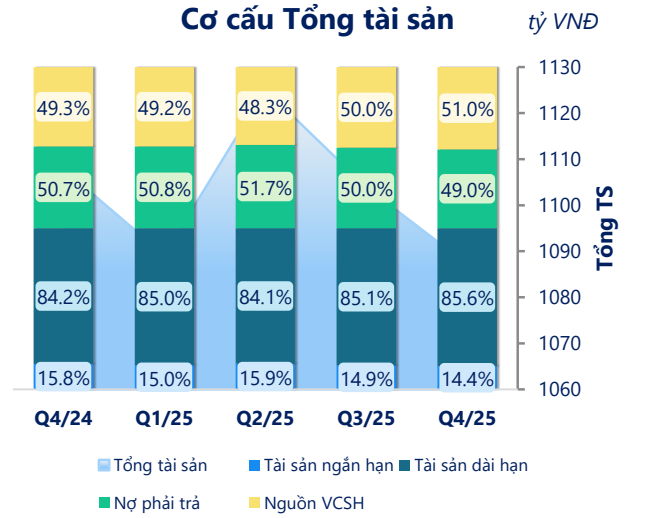
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



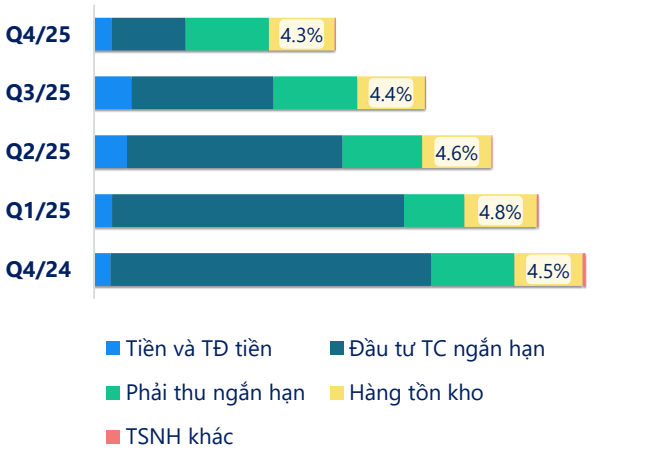
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



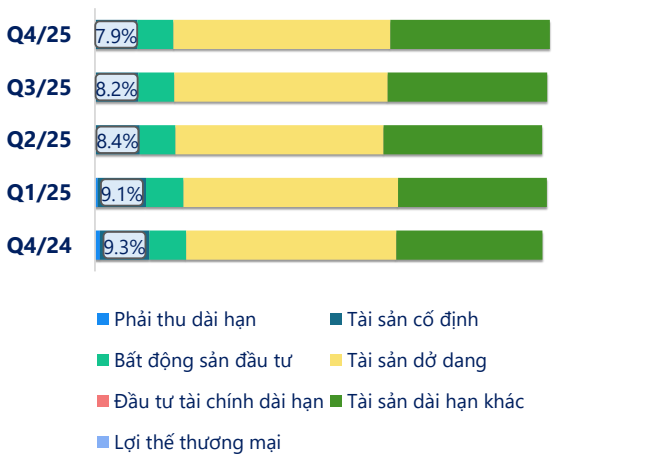
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



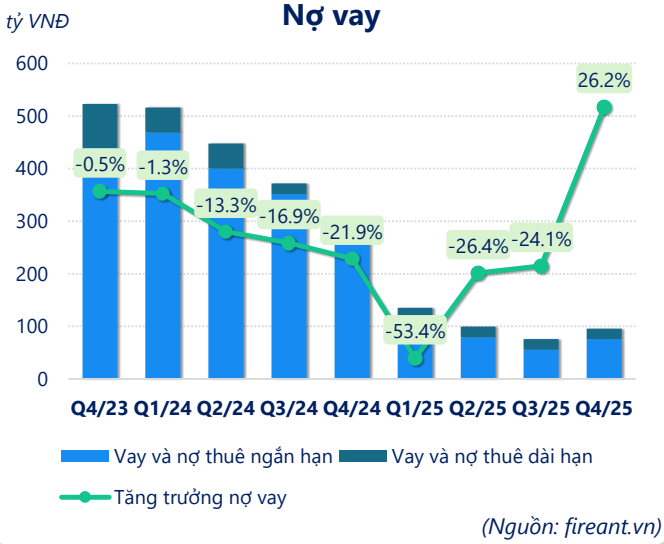
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



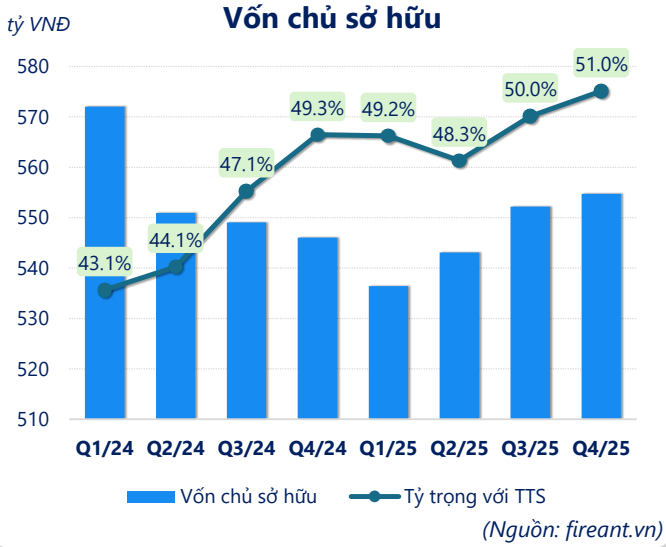
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



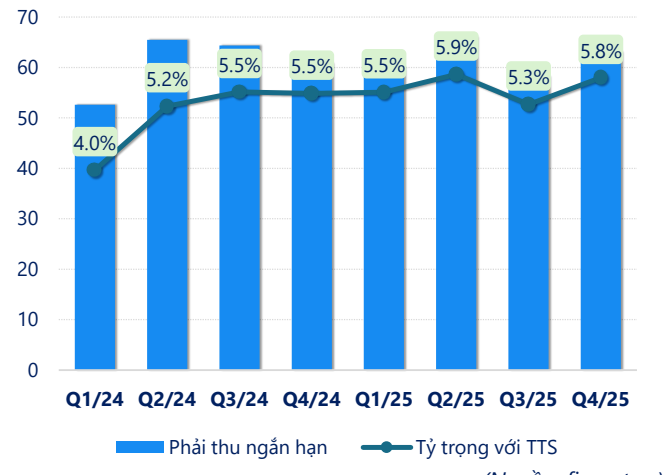
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



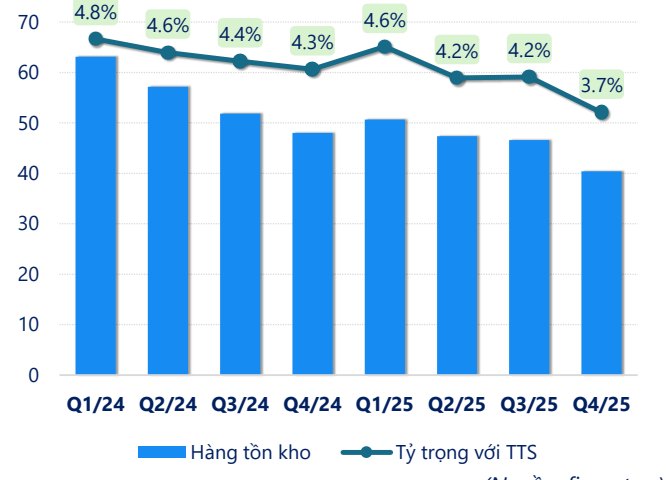
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



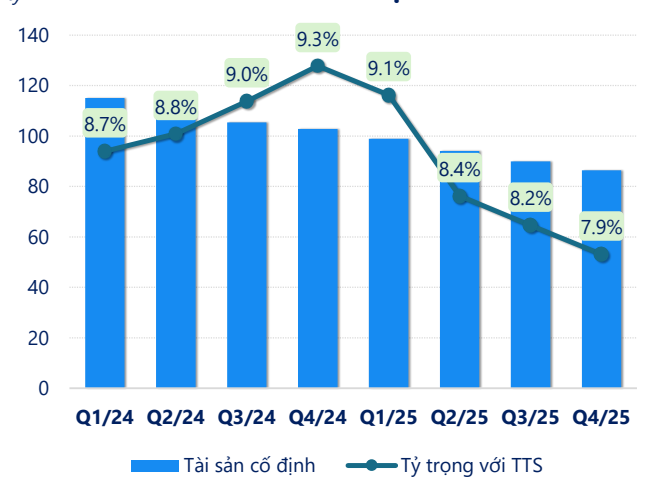
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



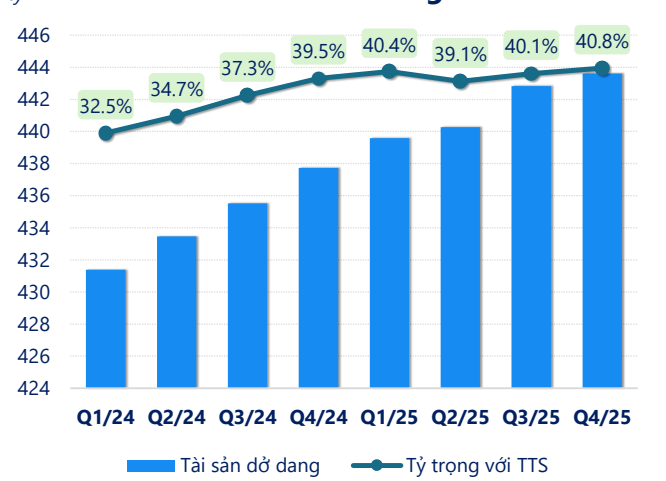
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



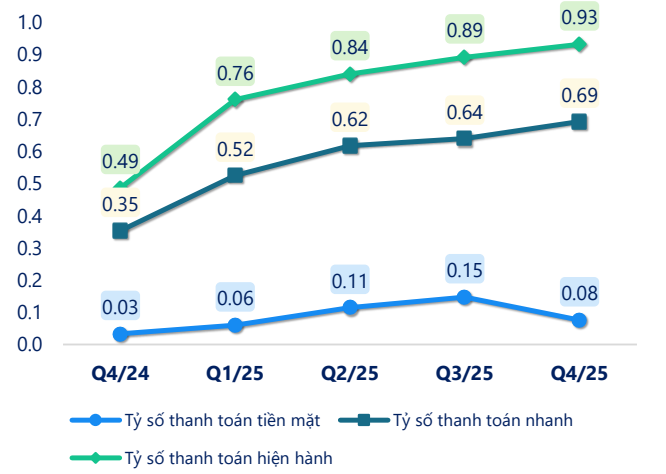
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



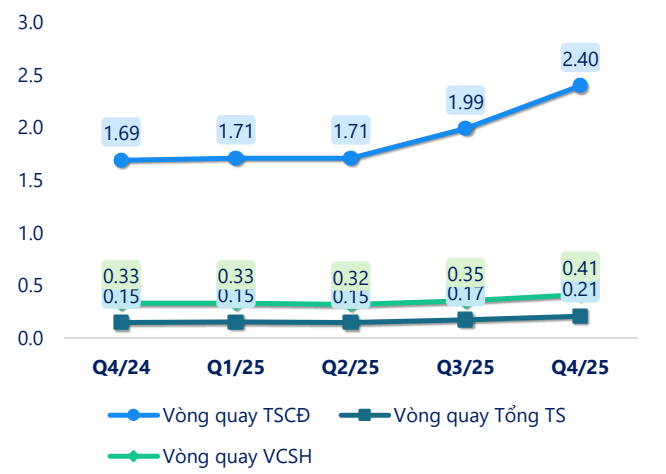
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,108**	**1,089**	**1,125**	**1,104**	**1,087**
Tài sản ngắn hạn	**175**	**163**	**179**	**165**	**157**
Tiền và tương đương tiền	12.0	12.8	24.3	27.2	12.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	38.2	39.4	31.4	39.1
Phải thu ngắn hạn	60.7	60.0	66.0	58.2	63.0
Hàng tồn kho	48.0	50.6	47.4	46.6	40.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	1.65	1.83	1.55	1.79
Tài sản dài hạn	**932**	**926**	**946**	**939**	**930**
Phải thu dài hạn	10.1	5.84	0.54	0	0.25
Tài sản cố định	103	98.9	94.1	90.0	86.4
Bất động sản đầu tư	77.5	76.6	75.7	74.9	74.0
Tài sản dở dang	438	440	440	443	444
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	304	305	336	331	326
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**562**	**553**	**582**	**552**	**532**
Nợ ngắn hạn	**361**	**215**	**213**	**185**	**168**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	115	79.5	55.4	75.9
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	17.9	17.6	9.58	10.2
Nợ dài hạn	201	338	369	367	364
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	20.1	20.1	20.1	19.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**546**	**536**	**543**	**552**	**555**
Vốn chủ sở hữu	**546**	**536**	**543**	**552**	**555**
Vốn điều lệ	386	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)